

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2012

Hà Nội, năm 2012

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/12	01/01/12
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.315.803.443.047	1.228.835.380.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.466.018.042	56.907.010.406
1. Tiền	111	V.01	43.466.018.042	56.907.010.406
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.286.125.323	8.890.586.823
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.354.375.323	8.890.586.823
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(68.250.000)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		365.735.415.912	459.918.249.516
1. Phải thu của khách hàng	131		252.939.210.196	329.294.990.369
2. Trả trước cho người bán	132		121.259.256.512	138.330.402.534
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.094.529.616	8.696.179.705
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14.557.580.412)	(16.403.323.092)
IV. Hàng tồn kho	140		819.899.742.546	642.447.960.111
1. Hàng tồn kho	141	V.04	824.622.203.098	644.248.072.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.722.460.552)	(1.800.112.645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.416.141.224	60.671.573.338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.813.954.936	3.028.009.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.601.751.896	16.401.239.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.917.473.722	9.181.738.753
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		35.082.960.670	32.060.585.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		709.547.269.845	684.738.186.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.672.773.033	3.855.458.709
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		326.199.000	381.199.000
2. Phải thu dài hạn khác	218		3.346.574.033	3.474.259.709
II. Tài sản cố định	220		509.276.224.837	533.144.468.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	472.034.108.722	461.227.604.853
- Nguyên giá	222		686.367.322.014	637.279.540.796
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(214.333.213.292)	(176.051.935.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	3.516.430.411	3.967.593.274
- Nguyên giá	225		4.210.853.364	4.210.853.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(694.422.953)	(243.260.090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	454.608.620	541.669.642
- Nguyên giá	228		974.244.504	998.451.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(519.635.884)	(456.781.362)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	33.271.077.084	67.407.601.160
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	45.910.627.199	
- Nguyên giá	241		46.374.370.908	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(463.743.709)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		116.933.775.232	109.767.583.157
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	119.260.871.445	110.100.941.213
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn (*)	259		(2.327.096.213)	(333.358.056)
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.800.458.581	31.425.648.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	26.749.041.938	30.347.357.172
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		692.353.308	719.228.307
3. Tài sản dài hạn khác	268		359.063.335	359.063.335
VI. Lợi thế thương mại	269		5.953.410.963	6.545.027.070
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.025.350.712.892	1.913.573.566.873

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/12	01/01/12
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.649.929.421.142	1.490.660.266.692
I. Nợ ngắn hạn	310		1.443.190.861.967	1.387.235.281.845
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	623.055.582.646	636.320.515.684
2. Phải trả người bán	312		287.859.128.651	279.452.494.126
3. Người mua trả tiền trước	313		181.970.436.302	228.654.095.988
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	137.547.349.957	25.013.453.221
5. Phải trả người lao động	315		49.053.518.058	31.653.204.432
6. Chi phí phải trả	316	V.15	15.335.031.731	39.226.247.705
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	142.612.557.374	142.308.207.912
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		756.766.885	255.632.690
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.000.490.363	4.351.430.087
II. Nợ dài hạn	330		206.738.559.175	103.424.984.847
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	159.394.825.161	101.834.230.481
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		560.377.108	754.754.366
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		311.167.817	836.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		46.472.189.089	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		300.221.838.186	331.238.433.253
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	300.221.838.186	331.238.433.253
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	199.982.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.734.116.794
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36.134.865.784	35.282.235.820
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.510.488.792	8.642.185.890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8.109.188.099)	24.628.339.834
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		75.199.453.564	91.674.866.928
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.025.350.712.892	1.913.573.566.873

Hà Đông, Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Đỗ Yến Nhi

Kế toán Trưởng



Mai Xuân Toàn

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Hoàng Huy

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2012	2011	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	321.876.071.110	263.936.082.996	786.098.950.043	741.027.380.747
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		321.876.071.110	263.936.082.996	786.098.950.043	741.027.380.747
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	285.412.386.974	214.167.670.938	674.744.827.205	583.099.354.487
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.463.684.136	49.768.412.058	111.354.122.838	157.928.026.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1.459.602.218	3.066.880.597	2.730.822.913	4.366.145.158
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	20.788.169.012	18.820.919.617	69.000.812.782	51.365.172.860
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.484.046.277	18.252.025.228	63.674.762.268	47.805.322.672
8. Chi phí bán hàng	24		5.339.432.395	11.210.849.679	25.700.839.628	28.623.955.836
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.936.622.679	16.510.813.405	51.761.627.652	59.163.428.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(6.140.937.732)	6.292.709.954	(32.378.334.311)	23.141.613.751
11. Thu nhập khác	31		3.388.598.871	2.935.758.683	6.026.659.780	4.848.311.555
12. Chi phí khác	32		3.595.268.718	46.015.792	4.228.203.859	1.199.630.501
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(206.669.847)	2.889.742.891	1.798.455.921	3.648.681.054
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.347.607.579)	9.182.452.845	(30.579.878.390)	26.790.294.805
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	984.684.757	3.169.569.430	4.897.789.588	7.594.450.283
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.23		(528.111.434)		(540.795.008)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		(7.332.292.336)	6.540.994.849	(35.477.667.978)	19.736.639.530
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(1.256.785.374)	(884.108.371)	(10.281.898.711)	(466.508.857)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(6.075.506.962)	7.425.103.220	(25.195.769.267)	20.203.148.387
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	(304)	432	(1.260)	1.176

Hà Đông, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đỗ Yến Nhi

Mai Xuân Toàn

TỔNG GIÁM ĐỐC

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

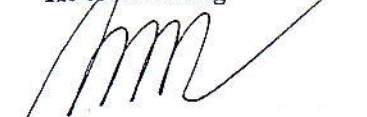
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(30.579.878.390)	26.790.294.805
2. Điều chỉnh cho các khoản		108.181.242.093	67.938.936.134
- Khấu hao tài sản cố định	2	41.967.847.992	31.220.082.268
- Các khoản dự phòng	3	488.717.226	2.486.166.685
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	2.049.914.607	(13.572.635.491)
- Chi phí lãi vay	6	63.674.762.268	47.805.322.672
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	77.601.363.703	94.729.230.939
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	84.063.369.279	45.496.969.810
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(226.748.501.250)	(278.080.455.212)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	88.347.129.959	323.519.438.232
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.507.430.673)	1.023.887.779
- Tiền lãi vay đã trả	13	(58.814.734.948)	(40.524.358.110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.890.852.695)	(4.688.806.582)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	404.547.860	722.745.505
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(600.712.125)	(6.957.513.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.145.820.890)	135.241.138.613
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.124.734.532)	(130.414.531.337)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	143.087.293	151.769.205
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.861.447.702)	(39.391.095.654)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.892.239.936	28.494.728.029
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(168.000.000)	(29.914.346.971)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.730.822.913	2.757.399.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.388.032.092)	(168.316.076.896)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		48.237.440.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	828.933.436.526	762.536.770.181
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(785.443.469.913)	(789.199.833.348)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.397.105.995)	(123.421.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.994.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42.092.860.618	(8.543.764.367)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.440.992.364)	(41.618.702.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.907.010.406	103.774.202.247
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.466.018.042	62.155.499.597

Người lập



Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

www.xmcc.com.vn

Hà Đông, Ngày 20 tháng 10 năm 2012



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Hoàng Huy

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoàn cải phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Khai thác đá;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dược- quầy thuốc;
- Khám chữa bệnh- Phòng khám đa khoa.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thì Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thì Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

Chi nhánh Láng Hòa Lạc

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

- Theo nghị quyết số 10A/NQ/BTXM-HĐQT của Hội Đồng quản trị Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai ngày 04/07/2012 đã thông qua việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Láng Hòa Lạc kể từ ngày 01/08/2012

Chi nhánh Xuân Mai

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 359 Fax: (84-4) 33 840 117

Chi nhánh dịch vụ tổng hợp

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 725 329

- Theo nghị quyết số 14NQ/BTXM-HĐQT của Hội Đồng quản trị Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai ngày 20/07/2012 đã thông qua việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Dịch Vụ Tổng Hợp kể từ ngày 01/09/2012.

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 39 104 839 Fax: (84-8) 39 104 839

4. Thông tin về các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai**1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú**

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 4 ngày 09/03/2012, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,23%, các cổ đông khác là 7.565.600.000 đồng

3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 4 ngày 17/06/2011, vốn điều lệ của Công ty là 72.749.600.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,23%, các cổ đông khác 12.924.000.000 đồng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%, các cổ đông khác 31.557.500.000 đồng

7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tại thời điểm 30/09/2011 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, thực hiện theo nghị quyết HĐQT số 01NQ/BTXM-HĐQT Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã tham gia góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cẩm pha và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý III năm 2012***(tiếp theo)*

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/12 VND	01/01/12 VND
Tiền mặt	24.813.197.509	8.913.035.877
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	19.670.726.763	6.868.074.759
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	1.447.348.758	395.434.937
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	29.992.635	206.507.813
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	310.228.761	69.327.054
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	1.993.708.909	314.073.532
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	241.450.169	819.695.392
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	100.642.511	123.530.311
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	1.019.099.003	116.392.079

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

	30/09/12	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	18.652.820.533	47.993.974.529
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	13.421.059.889	33.446.671.335
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	427.584.872	329.359.016
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	680.734.674	300.694.941
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	1.268.483.595	1.613.953.255
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	34.345.853	381.218.544
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	596.085.106	5.965.449.471
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	1.504.656.216	608.532.172
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	719.870.328	5.348.095.795
Tổng cộng	43.466.018.042	8.913.035.877
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/12	01/01/12
Đầu tư ngắn hạn khác	VND	VND
Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	3.500.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây	41.088.500	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Nam	200.000.000	
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cá nhân, đội XD vay khế ước	1.613.286.828	1.890.586.823
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(68.250.000)	
Tổng cộng	8.286.125.328	8.890.586.823
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ) phải thu	1.323.678.292	4.707.157.821
Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ phải thu		18.252.187
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú phải thu	194.542.161	494.866.391
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai phải thu	678.974.394	107.642.418
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân Mai phải thu	1.571.964.826	1.645.556.061
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 phải thu	2.291.941.655	1.722.704.827
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng phải thu	33.428.288	
Tổng cộng	6.094.529.616	8.696.179.705
4. Hàng tồn kho	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.364.489.537	80.909.357.582
Công cụ, dụng cụ	1.618.633.000	1.366.045.828
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	685.955.091.179	452.489.361.922
Thành phẩm	72.488.334.977	87.003.308.288
Hàng hoá		86.245.678
Hàng gửi bán	5.195.654.405	22.393.753.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.722.460.552)	(1.800.112.645)
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	819.899.742.546	642.447.960.111

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2012	280.671.232.532	276.032.572.477	57.602.060.437	22.973.675.350	637.279.540.796
Mua trong kỳ		3.697.705.929	583.711.311	484.243.635	4.765.660.875
Đầu tư XDCB hoàn thành	47.177.202.039	2.754.773.081			49.931.975.120
Tăng khác	24.409.090		33.283.636		57.692.726
Thanh lý, nhượng bán		(1.801.344.354)	(99.681.819)	(696.858.080)	(2.597.884.253)
Giảm khác		(3.068.608.250)		(1.055.000)	(3.069.663.250)
Số dư tại 30/09/2012	327.872.843.661	277.615.098.883	58.119.373.565	22.760.005.905	686.367.322.014
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2012	41.066.384.915	105.548.102.323	22.285.642.301	7.151.806.404	176.051.935.943
Khấu hao trong kỳ	14.583.675.830	23.332.140.913	4.666.829.896	2.759.627.941	45.342.274.580
Tăng khác		37.028.873			37.028.873
Thanh lý, nhượng bán		(704.702.571)		(621.666.533)	(1.326.369.104)
Giảm khác	(17.301.038)	(5.530.706.756)	(203.921.371)	(19.727.835)	(5.771.657.000)
Số dư tại 30/09/2012	55.632.759.707	122.681.862.782	26.748.550.826	9.270.039.977	214.333.213.292
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2012	239.604.847.617	170.484.470.154	35.316.418.136	15.821.868.946	461.227.604.853
Số dư tại 30/09/2012	272.240.083.954	154.933.236.101	31.370.822.739	13.489.965.928	472.034.108.722

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại 01/01/2012		1.795.217.000	2.415.636.364		4.210.853.364
Thuê tài chính trong kỳ					0
Giảm khác					0
Số dư tại 30/09/2012		1.795.217.000	2.415.636.364		4.210.853.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2012		128.229.786	115.030.304		243.260.090
Khấu hao trong kỳ		192.344.679	258.818.184		451.162.863
Giảm khác					0
Số dư tại 30/09/2012		320.574.465	373.848.488		694.422.953
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại 01/01/2012		1.666.987.214	2.300.606.060		3.967.593.274
Số dư tại 30/09/2012		1.474.642.535	2.041.787.876		3.516.430.411

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012		998.451.004	998.451.004
Tăng trong năm		28.600.000	28.600.000
Giảm khác		(52.806.500)	(52.806.500)
Số dư ngày 30/09/2012		974.244.504	974.244.504
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012		456.781.362	456.781.362
Khấu hao trong kỳ		115.661.022	115.661.022
Giảm khác		(52.806.500)	-
Số dư ngày 30/09/2012		519.635.884	519.635.884
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2012		541.669.642	541.669.642
Số dư ngày 30/09/2012		454.608.620	454.608.620
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/09/12	01/01/12
		VND	VND
Công ty mẹ		8.744.266.959	31.057.099.034
Tầng 3 nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm		918.960.489	23.553.767.102
Máy bắn bê tông		361.888.890	361.888.890
DA Sân tennis		690.939.323	687.237.119
Dự án Khu Trung tâm Thương mại		6.772.478.257	6.454.205.923
Công ty CP Bê tông Phan Vũ		4.006.206.587	13.455.967.101
Pvũ- Chi phí xây dựng cơ bản chung			7.513.290.810
Pvũ-CP K/S, TK quy hoạch đồ mìn		374.089.364	374.089.364
Pvũ-HM: Hàng rào BV.....		506.494.402	
Pvũ-HM: Nhà điều hành Cty		412.654.163	412.654.163
Pvũ-HM: Sân vườn khu hành chính			143.064.296
Pvũ-HM: Trạm trộn 30m3/h		23.300.546	383.516.908
Pvũ-Nhà xưởng bước 3 gđ1			3.003.084.572
Pvũ-Các HM nhỏ lẻ khác		20.325.000	68.500.102
Pvũ-Đầu tư mở rộng bãi thành phẩm		2.669.343.112	1.557.766.886
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú		1.669.622.139	315.752.746
Đầu tư mở đá thôn lục tiêu TQ		1.669.622.139	315.752.746
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45		7.416.035.579	12.012.778.419
Cty45-Khuôn sản phẩm			2.975.890.764
Cty45-Cầu tháp 7030			11.271.573
Cty45-Sửa chữa cầu Potian			35.324.584
Cty45-Xây dựng nhà máy		7.117.779.078	8.319.035.419
Cty45-Sửa chữa lớn TSCĐ		298.256.501	569.437.897
Cty45-Xe con cầu trục 20T			101.818.182
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng		11.434.945.820	10.566.003.860
DA đầu tư nhà máy BT DUL Đà Nẵng		11.434.945.820	10.566.003.860
Tổng cộng		33.271.077.084	67.407.601.160

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

9. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý III/2012
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất				
Nhà		46.374.370.908		46.374.370.908
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà		463.743.709		463.743.709
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà		45.910.627.199		45.910.627.199

10. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % vốn	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65,00%	65,00%	26.000.000.000	26.000.000.000
CTy CP Tư vấn thiết kế				
Vinaconex Xuân mai	68,23%	68,23%	16.250.000.000	16.250.000.000
CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	82,23%	82,23%	59.825.600.000	59.825.600.000
CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	83,53%	83,53%	17.960.000.000	17.960.000.000
CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77,78%	77,78%	7.000.000.000	7.000.000.000
CTy CP đầu tư và xây dựng số 45	60,55%	60,55%	48.442.500.000	48.442.500.000
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	51,00%	51,00%	25.500.000.000	25.500.000.000
Tổng cộng			200.978.100.000	200.978.100.000

11. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/12 VND	01/01/12 VND
Công ty mẹ		
Đầu tư cổ phiếu OTC	4.884.246.213	4.884.246.213
<i>Công ty Khách sạn Suối Mơ</i>	<i>1.835.000.000</i>	<i>1.835.000.000</i>
<i>Công ty Xi măng Cẩm phả</i>	<i>2.327.096.213</i>	<i>2.327.096.213</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2</i>	<i>722.150.000</i>	<i>722.150.000</i>
Công ty cp chứng khoán NH đầu tư và Phát triển Việt Nam	186.500.000	18.500.000
CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành	37.477.440.000	37.477.440.000
CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú	37.750.000.000	37.750.000.000
CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An	29.970.755.000	29.970.755.000
Công ty CP Sông Đà 1.01 (dự án Hemisco)	8.991.930.232	
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(2.327.096.213)</i>	<i>(333.358.056)</i>
Tổng cộng	116.933.775.232	109.767.583.157

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/12 VND	01/01/12 VND
Dư đầu kỳ	30.347.357.172	19.458.035.987
Phát sinh tăng trong kỳ	10.031.046.844	29.441.153.795
Phân bổ trong kỳ	13.629.362.078	18.551.832.610
Dư cuối kỳ	26.749.041.938	30.347.357.172

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

Trong đó		
Công ty mẹ	3.998.203.683	5.324.713.430
Văn phòng Công ty		138.736.358
Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp		10.702.643
Chi nhánh Xuân Mai	139.512.993	
Chi nhánh Hoà Lạc		2.286.573.705
Chi nhánh Hà Đông	3.858.690.690	2.888.700.724
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	845.793.060	1.292.632.666
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	8.536.929.039	9.535.171.929
Cọc cừ	603.052.135	1.414.343.237
CP ván khuôn cọc vuông	197.580.015	318.661.078
CP ván khuôn dầm DUL	527.813.196	810.491.134
CP ván khuôn cột	1.008.573.494	692.615.157
CP công cụ, dụng cụ	188.365.141	330.976.281
CP đèn bù, giải phóng mặt bằng	4.568.085.042	4.568.085.042
Chi phí trả trước Thương hiệu Vinaconex và Phan Vũ	1.400.000.000	1.400.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.460.016	
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	6.730.180.690	4.811.534.973
Chi phí công cụ dụng cụ	119.863.952	210.278.412
Chi phí phụ tùng sửa chữa MMTB	800.631.018	913.497.973
Chi phí gia công ván khuôn	4.506.421.371	2.782.834.265
Chi phí thiết bị văn phòng	144.515.272	120.125.443
Chi phí khác	738.593.948	3.102.216
Chi phí sửa chữa máy nghiền PDSU 200T (CNTQ)		30.031.169
Chi phí mua, sửa chữa biến tần	4.008.473	13.027.535
Chi phí cải tạo khu tập thể CBCNV	416.146.656	738.637.960
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	79.208.329	
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	535.602.714	1.352.471.604
Bộ giàn giáo SAKI	337.304.227	979.522.768
Chi phí thương hiệu	22.500.000	90.000.000
Ván khuôn cọc 400x400 trong nhà và ngoài cảng	97.846.413	195.690.631
Chi phí khác khác	77.952.074	87.258.205
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	6.023.124.423	8.030.832.570
Chi phí ván khuôn, công cụ dụng cụ	6.023.124.423	8.030.832.570
Tổng cộng	26.749.041.938	30.347.357.172
13. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Vay ngắn hạn	332.816.384.701	450.427.659.383
Công ty mẹ vay	222.372.833.961	217.767.544.108
Văn phòng Công ty vay	176.227.041.633	217.767.544.108
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	68.217.393.128	61.076.991.436
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	56.180.274.037	67.294.697.328
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	41.187.943.316	38.893.016.080
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội	1.531.531.424	26.414.280.825

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội	4.109.899.728	17.026.165.190
Vay cá nhân	5.000.000.000	7.062.393.249
Chi nhánh Xuân Mai Vay	46.145.792.328	-
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	21.222.425.095	
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	4.667.000.000	
Vay cá nhân	20.256.367.233	
Công ty CP Bê tông Phan Vũ vay	34.360.674.706	42.370.803.766
Ngân hàng VIB		3.867.980.428
Ngân hàng Liên Việt	9.777.977.206	10.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	19.902.697.500	17.884.099.908
Ngân hàng Tienphongbank	4.200.000.000	10.048.723.430
Vay cá nhân	480.000.000	570.000.000
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	29.946.139.753	57.843.894.062
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	29.946.139.753	29.989.208.795
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP		27.854.685.267
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay	10.639.860.862	500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	9.160.628.262	500.000.000
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	1.479.232.600	
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	4.405.644.095	76.269.789.047
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương		50.447.750.353
Ngân hàng VIB Bình Dương	311.054	21.416.705.653
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.405.333.041	4.405.333.041
Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai vay	17.004.301.981	33.325.844.664
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc		342.673.000
Công ty CP tài chính Vinaconex Viettel	11.948.920.504	14.964.805.346
Vay cá nhân	5.055.381.477	829.120.840
Ngân hàng liên Việt CN Hà Đông		17.189.245.478
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay	12.749.095.343	19.959.732.736
Ngân hàng VIB Đà Nẵng	12.749.095.343	19.959.732.736
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay	1.337.834.000	2.390.051.000
Vay cá nhân	1.337.834.000	2.390.051.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	290.239.197.945	185.892.856.301
Công ty mẹ vay	237.645.594.958	159.919.107.745
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	138.721.096.558	96.557.994.222
Nợ ODA		253.080.251
NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	1.050.000.000	1.400.000.000
NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	97.874.498.400	61.708.033.272
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay	1.570.332.466	6.615.732.989
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	480.609.822	2.054.327.002
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.089.722.644	4.561.405.987
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	30.200.000.000	400.000.000
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	30.200.000.000	400.000.000
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay	6.746.614.600	3.000.000.000
Ngân hàng HABUBank Đà Nẵng	6.746.614.600	3.000.000.000

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay	11.834.651.424	12.682.730.771
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	11.689.658.090	12.516.064.104
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế	124.993.334	166.666.667
Vay cá nhân	20.000.000	
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	2.010.004.497	2.579.284.796
Ngân hàng VCB CN Vĩnh Phúc	665.490.900	786.600.000
Ngân hàng phát triển nhà CN Vĩnh Phúc	506.250.000	675.000.000
Cty cho thuê tài chính SCB	370.263.600	493.684.800
Cty cho thuê tài chính VCB	467.999.997	623.999.996
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay	232.000.000	696.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	232.000.000	696.000.000
Tổng cộng	623.055.582.646	636.320.515.684
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	30.251.707.940	18.930.031.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.359.704.025	5.226.923.687
Thuế thu nhập cá nhân	719.058.170	839.720.127
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	100.193.918.132	
Các loại thuế khác	22.961.690	16.777.680
Tổng cộng	137.547.349.957	25.013.453.221
15. Chi phí phải trả	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Công ty mẹ	6.609.070.823	34.176.319.161
Văn phòng Công ty	1.794.605.735	26.245.158.782
Chi nhánh Hà Đông	3.152.690.788	434.471.818
Chi nhánh Xuân Mai	1.661.774.300	
CN láng hoà lạc		7.496.688.561
Công ty tư vấn thiết kế vinaconex Xuân mai	680.729.847	595.198.520
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	92.034.267	80.852.766
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	203.463.988	
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng		1.994.122.716
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân Mai	3.724.186.329	1.157.888.479
Công ty CP vinaconex Phan Vũ	1.213.593.454	582.617.710
Công ty đầu tư và xây dựng số 45	2.811.953.023	639.248.353
Tổng cộng	15.335.031.731	39.226.247.705
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Công ty mẹ	106.435.740.315	107.588.587.291
Kinh phí công đoàn	1.291.921.865	742.153.669
Bảo hiểm xã hội	1.088.816.077	1.245.701.490
Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	302.183.385	247.762.350
Các khoản phải trả khác	103.752.818.988	105.352.969.782

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

- Văn phòng Công ty	11.095.469.335	30.159.145.682
Nhóm dư có TK 141 Chuyển sang	4.397.524.474	10.108.945.088
Phải trả, phải nộp khác	741.041.076	
Khoản vay cán bộ công nhân viên	5.956.903.785	20.050.200.594
- Chi nhánh Hà Đông	91.787.317.815	74.692.523.252
Phí bảo hành, bảo trì nhà	1.586.501.739	18.284.422.715
Vay cán bộ công nhân viên	87.201.312.247	54.984.000.000
Phải trả khác	2.999.503.829	1.424.100.537
- Chi nhánh Láng hoà lạc		453.276.095
- Chi nhánh Xuân Mai	870.031.838	
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	1.816.797.687	865.254.675
Kinh phí công đoàn	43.045.192	9.187.668
Bảo hiểm xã hội, Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.532.266.471	805.059.483
Phải trả, phải nộp khác	241.486.024	51.007.524
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	6.175.411.518	4.232.584.233
Kinh phí công đoàn	767.658.790	591.658.790
Bảo hiểm xã hội	765.594.602	268.322.787
Bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	34.644.105	295.887.033
Phải trả khác bao gồm:	4.607.514.021	3.076.715.623
Vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên	1.794.396.582	573.730.478
Nhóm dư có tài khoản 141	2.132.616.439	2.501.615.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác	680.501.000	1.370.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	1.143.224.010	1.539.948.741
Kinh phí công đoàn	705.441.020	810.374.678
Bảo hiểm xã hội	339.563.800	380.930.550
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	69.817.468	70.314.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.401.722	278.329.399
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	1.975.869.533	760.930.225
Kinh phí công đoàn	275.249.000	295.079.000
Bảo hiểm xã hội	1.366.344.315	362.679.130
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	319.546.000	103.172.095
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.730.218	
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	290.154.764	302.779.178
Kinh phí công đoàn	43.712.586	79.968.368
Bảo hiểm xã hội	191.148.667	163.706.622
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	52.156.511	59.104.188
Phải trả khác	3.137.000	
Công ty đầu tư và xây dựng số 45	10.162.516.430	10.198.743.158
Kinh phí công đoàn	293.478.865	272.458.801
Bảo hiểm xã hội	51.917.814	541.339.187
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	16.447.985	107.229.741
Phải trả khác bao gồm:	9.800.671.766	9.277.715.429
KC số dư TK 141	2.839.297.303	2.647.964.896
Phí chuyển giao công nghệ-Concoord	5.857.894.218	5.637.620.318
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.103.480.245	992.130.215
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	14.612.843.117	16.819.380.411
Kinh phí công đoàn	265.984.966	88.286.952

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

Bảo hiểm xã hội	222.203.078	103.870.037
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	108.740.984	29.139.315
<i>Phải trả khác bao gồm:</i>	14.015.914.089	16.598.084.107
Tổng công ty cp XNK và xây dựng Việt Nam	12.804.609.866	16.372.107.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.211.304.223	225.976.418
Tổng cộng	142.612.557.374	142.308.207.912
17. Vay và nợ dài hạn	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Vay dài hạn	157.592.141.054	99.148.366.476
Công ty mẹ vay	66.406.232.297	14.923.097.185
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	32.370.412.475	7.226.689.934
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hà Nội	3.150.000.000	3.850.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	30.885.819.822	3.800.690.000
Vay ODA		45.717.251
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	943.750.000	1.673.440.900
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	100.000.000	492.190.900
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	843.750.000	1.181.250.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay	21.422.512.375	21.675.184.252
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	3.877.392.375	4.130.064.252
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	17.545.120.000	17.545.120.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	26.405.704.313	6.121.333.351
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	26.405.704.313	6.121.333.351
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay	31.560.936.791	37.560.936.791
Ngân hàng HABUBank Đà Nẵng	31.560.936.791	37.560.936.791
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay	9.927.005.278	16.268.373.997
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	9.843.688.612	16.101.720.664
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế	83.316.666	166.653.333
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay	926.000.000	926.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	926.000.000	926.000.000
Nợ dài hạn	1.802.684.107	2.685.864.005
Nợ dài hạn cá nhân - Gửi tiết kiệm	529.000.000	853.337.500
Thuê TC đầu tư 02 cầu trục 10T (Sacombank - SBL)	493.684.100	740.526.500
Thuê TC đầu tư 02 xe trộn bê tông (VCB)	780.000.007	1.092.000.005
Tổng cộng	159.394.825.161	101.834.230.481

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu.**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	151.744.960.000	62.775.944.067	(30.845.085)	56.910.756.652	271.400.815.634
Tăng vốn trong kỳ trước	48.237.440.000				48.237.440.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước				16.240.334.636	16.240.334.636
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ trước		(41.827.273)			(41.827.273)
Giảm khác				(48.522.751.454)	(48.522.751.454)
Số dư đầu năm nay	199.982.400.000	62.734.116.794	(30.845.085)	24.628.339.834	287.314.011.543
Tăng vốn trong kỳ này					0
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				(35.477.667.978)	(35.477.667.978)
Tăng khác				2.740.140.045	2.740.140.045
Giảm vốn trong kỳ này					0
Giảm khác					0
Số dư cuối quý này	199.982.400.000	62.734.116.794	(30.845.085)	(8.109.188.099)	254.576.483.610

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/12 VND	01/01/12 VND
Vốn góp của Vinaconex	102.000.000.000	102.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.982.400.000	97.982.400.000
Tổng cộng	199.982.400.000	199.982.400.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/12 VND	01/01/12 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	199.982.400.000	151.744.960.000
Vốn góp tăng trong năm		48.237.440.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	199.982.400.000	199.982.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã chia bằng tiền		29.994.720.000

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

đ) Cổ phiếu	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
e) Các quỹ của công ty	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.134.865.784	35.282.235.820
Quỹ dự phòng tài chính	9.510.488.792	8.642.185.890
Tổng cộng	45.645.354.576	43.924.421.710
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	144.071.473.249	36.979.201.754
Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng	130.769.590.382	138.409.841.864
Doanh thu kinh doanh bất động sản	39.190.010.509	84.934.841.373
Doanh thu tư vấn	1.877.521.637	3.214.220.290
Doanh thu khác	5.967.475.333	397.977.715
Tổng cộng	321.876.071.110	263.936.082.996
20. Giá vốn hàng bán	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
Giá vốn của xây lắp	134.000.050.371	14.208.695.016
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	109.349.728.857	118.848.640.539
Giá vốn kinh doanh bất động sản	38.862.907.275	78.725.761.206
Giá vốn tư vấn	1.089.704.844	2.060.436.375
Giá vốn khác	2.109.995.627	324.137.802
Tổng cộng	285.412.386.974	214.167.670.938
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.079.847.401	1.553.403.111
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.513.477.486
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379.754.808	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	1.459.602.209	3.066.880.597

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

22. Chi phí tài chính	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Lãi tiền vay	19.484.046.277	18.252.025.228
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.564.970	539.462.773
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.141.566.370	
Chi phí tài chính khác	132.991.386	29.431.616
Tổng cộng	20.788.169.003	18.820.919.617
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	984.684.757	3.169.569.430
Tổng cộng	984.684.757	3.169.569.430
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(6.075.506.962)	7.425.103.220
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.075.506.962)	7.425.103.220
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.996.480	17.176.464
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(304)	432
25. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng	Luỹ kế đến 30/09/2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập Ban giám đốc được hưởng	1.230.719.176	2.461.024.523

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

(tiếp theo)

26. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III	
		Năm 2012	Năm 2011
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	64,97	67,46
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	35,03	32,54
1.2. Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	81,46	77,46
- Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	18,54	22,54
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,23	1,29
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,91	1,22
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,34	0,49
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	(1,97)	3,48
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	(2,28)	2,48
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	(0,31)	0,49
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	(0,36)	0,35
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	(2,44)	1,99

26 Thông tin so sánh

Số liệu kỳ so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2011 do Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai lập, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

Người lập

Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng

Mai Xuân Toàn

Hà Đông, Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy

